

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

Bản án số: 47/2017/HNGĐ-PT

Ngày: 28-9-2017.

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Trang.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Lâm;

Bà Đặng Thị Đồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Sự, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 và 28 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2017/TLPT-HNGĐ, ngày 13 tháng 7 năm 2017 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”, do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 32/2017/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2017/QĐ-PT, ngày 23 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 08/2017/QĐ-PT ngày 21 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Châu Mỹ X, sinh năm 1991; địa chỉ cư trú: Ấp B, xã C, huyện C1, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vương Sơn H – Luật sư của Văn phòng luật sư Song Hà Luật, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Võ Trọng A, sinh năm 1990; địa chỉ cư trú: Khu phố T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Võ Văn K, sinh năm 1967 (có mặt).

3.2. Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1970 (có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Khu phố T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông K: Ông Phạm Thanh Đ – Luật sư của Văn phòng luật sư Thanh Đ, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3.3. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1957; địa chỉ cư trú: Ấp T1, xã L1, huyện B1, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ tạm trú: Ấp C1, xã A, huyện B1, tỉnh Tây Ninh.

3.4. Chị Nguyễn Thị Hồng P, sinh năm 1981;

3.5. Anh Nguyễn Chánh T, sinh năm 1990;

3.6. Anh Nguyễn Chánh H2, sinh năm 1994.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp C1, xã A, huyện B1, tỉnh Tây Ninh.

3.7. Bà Liêu X1, sinh năm 1960;

3.8. Ông Châu L2, sinh năm 1956.

Cùng địa chỉ với chị X.

3.9. Bà Đỗ Thị D, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: Ấp P, xã P1, huyện G, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

3.10. Bà Ngô Thị K1, sinh năm 1960; địa chỉ cư trú: Ấp T2, xã T3, huyện G, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

3.11. Chị Du Huỳnh Khánh V, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú: Nội ô B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

3.12. Anh Lê Thanh H3, sinh năm 1973; địa chỉ cư trú: Ấp T4, xã Đ, thị xã B2, tỉnh Bình Dương.

4. *Người làm chứng:* Anh Trần Văn K2, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: Đường P2, Khu phố E, Phường E2, thành phố T5, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

5. *Người kháng cáo:* Chị Châu Mỹ X là nguyên đơn; anh Võ Trọng A là bị đơn; ông Võ Văn K, bà Đỗ Thị L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Châu Mỹ X trình bày:

Chị và anh A tổ chức đám cưới ngày 07-7-2012 đến ngày 29-3-2013 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) thị trấn G, hôn nhân tự nguyện. Sau khi cưới vợ chồng sống chung tại nhà cha mẹ ruột của chị và chung sống hạnh phúc đến tháng 10 năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh A không quan tâm, trách nhiệm với vợ con, thường xuyên bỏ nhà đi, ham chơi cờ bạc và có quan hệ bất chính với những người phụ nữ khác. Ngày 22-10-2014, anh A bỏ về nhà cha mẹ ruột sống và vợ chồng ly thân cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh A.

Về con chung: Có 01 con chung tên Võ An K3, sinh ngày 04-02-2013, hiện đang sống với chị. Nay ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con và anh A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con một lần với số tiền 336.000.000 đồng (2.000.000 đồng/tháng).

Về tài sản chung gồm:

- 01 phần đất diện tích 368,1 m² thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 20, được UBND huyện C1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số CH01945/005204.CN.VP ngày 28-12-2012 cho vợ chồng chị cùng đứng tên, đất tọa lạc tại ấp B3, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh. Hiện phần đất này chị đang quản lý.

- 01 xe ô tô hiệu Ford Everest biển số 70A-049.62 do chị đứng tên trị giá 350.000.000 đồng, hiện chị đang quản lý, sử dụng.

- 29,2% trong tổng số 100% quyền khai thác 02 phần đất gồm: Phần đất đã khai thác thể tích 62.419,88 m³ trị giá 2.057.290.000 đồng và phần đất chưa khai thác thể tích 37.580,12 m³ trị giá 850.769.000 đồng; tổng cộng 2.908.059.000 đồng. Lý do chị yêu cầu chia phần tài sản này là do vợ chồng chị có bỏ ra 300.000.000 đồng để đặt cọc, 240.000.000 đồng để trả tiền vay Ngân hàng thay cho vợ chồng ông K trong tổng số tiền 1.850.000.000 đồng vốn bỏ ra mua quyền khai thác hầm đất của bà Nguyễn Thị H1 và khi khai thác hầm đất vợ chồng ông K đã quản lý hết. Số tiền 300.000.000 đồng là tiền riêng của chị tương đương với 16,22% vốn, vợ chồng chị cùng bỏ ra 200.000.000 đồng trả tiền vốn vay Ngân hàng cho vợ chồng ông K tương đương với 10,81% vốn. Như vậy, tài sản chung của vợ chồng chị là 10,81% vốn trên giá trị khai thác 02 phần đất nêu trên.

- 01 xe ô tô hiệu Huyndai biển số 70C-022.03 trị giá 350.000.000 đồng, anh A đã bán và đang giữ tiền.

- 01 cái thớt kéo (rơ mooc) lớn trị giá 35.000.000 đồng, 02 cái máy bơm nước trị giá 6.000.000 đồng/2 cái, các tài sản này anh A đang quản lý và 01 cái thớt kéo (rơ mooc) nhỏ trị giá 5.000.000 đồng chị đang quản lý.

- Số tiền 60.000.000 đồng vợ chồng chị trả tiền lãi vay Ngân hàng thay cho vợ chồng ông K.

Về nợ chung: Vợ chồng chị có nợ mẹ ruột chị là bà Liêu X1 số tiền 475.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị có khai vợ chồng còn nợ anh Trần Văn K2 số tiền 300.000.000 đồng và nợ bà Lâm Thị N số tiền 600.000.000 đồng. Nay số nợ của anh K2 chị đã trả xong trong thời gian vợ chồng ly thân nên chị yêu cầu khấu trừ vào tài sản chung vợ chồng, còn bà N không yêu cầu nên chị cũng không yêu cầu giải quyết.

Nay ly hôn đối với tài sản chung, nợ chung chị yêu cầu chia đôi, trong đó chị yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng các tài sản gồm: Phần đất có diện tích 368,1 m², xe ô tô hiệu Ford Everest biển số 70A-049.62 và 01 cái thớt kéo nhỏ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị rút yêu cầu khởi kiện đối với xe Hyundai biển số 70C-022.03. Riêng 16,22% vốn trên 02 phần đất đã khai thác và chưa khai thác có giá trị 2.908.059.000 đồng, hiện vợ chồng ông K đang quản lý nên chị yêu cầu vợ chồng ông K có nghĩa vụ trả lại cho chị 16,22% doanh thu tương ứng với số tiền 471.687.000 đồng.

Bị đơn anh Võ Trọng A trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị X về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn, con chung và thời gian vợ chồng ly thân. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về kinh tế gia đình và quan điểm sống. Từ ngày ly thân anh cũng không tìm gặp chị X để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị X.

Về con chung: Anh chấp nhận giao con cho chị X nuôi. Tuy nhiên, anh không đồng ý mức cấp dưỡng 01 lần theo yêu cầu của chị X mà chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Anh thống nhất với lời trình bày của chị X về việc vợ chồng có phần đất diện tích 368,1 m² và xe ô tô hiệu Ford Everest. Ngoài ra, vợ chồng còn có 01 xe ô tô hiệu Hyundai biển số 70C-046.64, xe này do anh đứng tên, khi vợ chồng ly thân chị X đã bán với giá 490.000.000 đồng nên anh yêu cầu chia đôi tài sản này. Còn tất cả các tài sản còn lại theo lời khai của chị X đều là của cha mẹ anh, không là tài sản chung của vợ chồng nên anh không đồng ý theo yêu cầu của chị X.

Về nợ chung: Anh thống nhất vợ chồng còn nợ mẹ vợ là bà Liêu X1 số tiền 475.000.000 đồng. Ngoài ra, vợ chồng còn nợ các khoản sau: Nợ tiền dầu Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu M số tiền 39.757.000 đồng; nợ Cửa hàng phụ tùng ô tô V số tiền 23.231.000 đồng; nợ Cửa hàng xăng dầu F số tiền 56.837.900 đồng. Tổng cộng các khoản nợ là 119.825.900 đồng, anh yêu cầu chia đôi các khoản này.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Võ Văn K trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của anh A về 02 phần đất đã khai thác và chưa khai thác, các khoản tiền vốn và lãi đã trả Ngân hàng, 01 xe ô tô hiệu Hyundai biển số 70C-022.03, 01 cái thớt kéo lớn, 01 cái thớt kéo nhỏ, 02 máy bơm nước, tất cả đều là tài sản của vợ chồng ông, không phải là tài sản của vợ chồng chị X nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của chị X.

Bà Đỗ Thị L thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông Võ Văn K.

Bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Ngày 27-12-2012 bà có ký hợp đồng nhận số tiền đặt cọc 300.000.000 đồng với chị X, khi giao nhận tiền có cả ông K và vợ chồng chị X, bà không biết nguồn tiền đặt cọc là của ai. Đến ngày 21-01-2013, bà và chồng bà là ông Nguyễn Văn C có ký hợp đồng ủy quyền khai thác đất với vợ chồng ông K và bà L, hợp đồng được Chủ tịch UBND xã L3, huyện B1 chứng thực vào ngày 21-01-2013. Nội dung hợp đồng là vợ chồng bà ủy quyền cho vợ chồng ông K được phép khai thác 100.000 m³ đất trên phần đất 20.252 m² thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà; tọa lạc tại ấp L4, xã L3, huyện B1, tỉnh Tây Ninh, giá trị ủy quyền khai thác là 1.850.000.000 đồng. Chồng bà đã chết vào ngày 01-10-2013, vợ chồng bà có 03 con chung gồm Nguyễn Thị Hồng P, Nguyễn Chánh T và Nguyễn Chánh H2. Các tranh chấp có liên quan đến quyền khai thác 100.000 m³ đất thì bà không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Bà Liêu X1 trình bày: Vào giữa năm 2014, vợ chồng bà có cho vợ chồng chị X vay số tiền 400.000.000 đồng để mua dầu chạy xe và vốn để làm ăn nhưng không có làm giấy nợ. Ngày 19-11-2014 bà trả tiền Ngân hàng thay cho vợ chồng chị X số tiền 175.000.000 đồng. Tổng cộng là 575.000.000 đồng. Tuy nhiên, anh A chỉ nhận vợ chồng anh còn nợ bà số tiền 475.000.000 đồng, bà đồng ý và yêu cầu vợ chồng chị X có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà số tiền này.

Ông Châu L2 trình bày: Ông có cùng chị X ký hợp đồng bán xe ô tô hiệu Hyundai biển số 70C-046.64 cho anh H3 với giá 490.000.000 đồng. Lý do ông ký tên là người bán xe vì xe do anh A đứng tên, chị X lại là người bán, ông là cha của chị X nên ông đứng ra bán cùng chị X để sau này có vấn đề gì thì ông chịu trách nhiệm với người mua xe. Đối với số tiền 475.000.000 đồng vợ chồng chị X nợ, ông thống nhất với yêu cầu của bà Liêu X1.

Anh Lê Thanh H3 trình bày: Ngày 18-11-2014 anh có mua 01 chiếc xe ô tô hiệu Hyundai biển số 70C-046.64 do anh Võ Trọng A đứng tên. Hai bên chỉ làm giấy viết tay có nội dung ông Châu L2 (cha của chị X) là người đứng ra bán xe, chị X là chủ xe, anh là người mua xe và có ông Trần Văn C3 là người làm chứng. Tất cả 04 người cùng ký tên vào hợp đồng mua bán xe. Giá xe là 490.000.000 đồng, anh trả trước cho chị X 440.000.000 đồng, còn 50.000.000 đồng hẹn 30 ngày sau khi nào làm xong giấy tờ thì anh trả hết. Nay vợ chồng chị X có tranh chấp liên quan đến chiếc xe này, anh yêu cầu vợ chồng chị X có nghĩa vụ sang tên giấy chứng nhận đăng ký xe cho anh đứng tên, anh có nghĩa vụ trả cho chị X 50.000.000 đồng còn lại.

Bà Đỗ Thị D trình bày: Bà là chủ Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu M. Từ ngày 03-4-2013 bà bắt đầu bán dầu và nhót cho anh A, anh A có nói mua để phục vụ cho việc kinh doanh của vợ chồng anh. Đến ngày 09-6-2014 hai bên không còn mua bán nữa; ngày 15-8-2014, anh A có thanh toán được cho bà một ít nhưng vẫn còn nợ lại 39.757.000 đồng cho đến nay. Theo bà đây là nợ chung của vợ chồng anh A vì vợ chồng ông K cũng có nợ bà nhưng là khoản nợ khác. Vì vậy, bà yêu cầu vợ chồng anh A có nghĩa vụ trả cho bà số nợ trên và không yêu cầu tính lãi.

Chị Du Huỳnh Khánh V trình bày: Chị là chủ Cửa hàng xăng dầu F. Từ tháng 7-2014 đến tháng 9-2014 cửa hàng của chị có bán dầu trả chậm cho đoàn xe tải của anh A. Hai bên không làm hợp đồng, anh A chỉ ký tên vào sổ của chị mỗi lần đổ dầu và thỏa thuận thanh toán hàng tháng vào ngày cuối tháng. Đến ngày 09-9-2014 tổng cộng anh A nợ là 96.837.900 đồng. Ngày 03-11-2014 ông K là cha của anh A có trả thay anh A số tiền 40.000.000 đồng. Nay chị yêu cầu vợ chồng anh A có nghĩa vụ trả cho chị số nợ còn lại 56.837.900 đồng vì nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, chị không yêu cầu tính lãi.

Bà Ngô Thị K1 trình bày: Bà là chủ Cửa hàng phụ tùng ô tô V. Trong năm 2014, bà có bán phụ tùng ô tô cho anh A. Đến tháng 7 năm 2014 thì anh A ngưng không mua nữa và còn nợ lại bà số tiền 23.231.000 đồng. Theo bà dù 01 mình anh A đứng ra giao dịch nhưng do anh A đã có vợ và vợ chồng cùng làm ăn chung nên bà yêu cầu vợ chồng anh A cùng có nghĩa vụ trả cho bà số nợ này, bà không yêu cầu tính lãi.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 32/2017/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh, quyết định:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Châu Mỹ X và anh Võ Trọng A.
2. Về con chung: Giao chị X có quyền và nghĩa vụ tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Võ An K3, sinh ngày 04-02-2013. Anh A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu K3 thành niên và có khả năng lao động được. Anh A có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1 Giao chị X được quyền sở hữu và sử dụng các tài sản như sau:

- Phần đất có diện tích 368,1 m² thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 20 (thửa mới 610, tờ bản đồ 36), tọa lạc tại ấp B3, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh; được UBND huyện C1 cấp GCNQSDĐ số CH01945/005204.CN.VP ngày 28-12-2012 cho chị X, anh A đứng tên. Chị X có quyền và nghĩa vụ đến các cơ quan nhà nước có thẩm

quyền làm các thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- 01 xe Ford Everest biển số 70A-049.62 do chị X đứng tên.
- Số tiền 130.000.000 đồng (trong đó chị X đang quản lý 80.000.000 đồng và anh H3 đang giữ số tiền 50.000.000 đồng).

Chị X có nghĩa vụ giao cho anh A 3.053.000 đồng là tiền chia tài sản chung.

3.2 Về nợ chung:

- Buộc chị X có nghĩa vụ trả cho bà Liêu X1 và ông Châu L2 số tiền 475.000.000 đồng.
- Buộc anh A có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị D (chủ cây xăng M) số tiền 39.757.000 đồng; bà Ngô Thị K1 (chủ cửa hàng phụ tùng ô tô V) số tiền 23.231.000 đồng và chị Du Huỳnh Khánh V (chủ cây xăng F) số tiền 56.837.900 đồng.

4. Về tài sản riêng: Buộc ông Võ Văn K và bà Đỗ Thị L có nghĩa vụ trả lại cho chị Châu Mỹ X số tiền 466.867.000 đồng.

5. Ghi nhận anh Lê Thanh H3 có nghĩa vụ giao lại cho chị X số tiền 50.000.000 đồng. Anh H3 có quyền và nghĩa vụ đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoàn tất các thủ tục sang tên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô Hyundai biển số 70C-046.64 cho anh H3 đứng tên.

6. Không chấp nhận yêu cầu của anh A về việc yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 180.000.000 đồng.

7. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị X với số tiền yêu cầu chênh lệch so với đơn khởi kiện là 131.132.500 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Cùng ngày 08 tháng 6 năm 2017, các đương sự có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét, cụ thể:

+ Chị Châu Mỹ X yêu cầu anh Võ Trọng A cấp dưỡng nuôi con một lần với số tiền là 336.000.000 đồng; đối với phần nợ 119.825.900 đồng về tiền xăng và phụ tùng sửa chữa xe là khoản nợ của anh A và cha chồng là ông Võ Văn K, không phải là nợ chung của vợ chồng;

+ Anh Võ Trọng A yêu cầu chia giá trị tài sản chung là chiếc xe ô tô hiệu Hyundai biển số 70C-046.64 với số tiền là 430.000.000 đồng.

+ Ông Võ Văn K và bà Đỗ Thị L không đồng ý trả cho chị X số tiền 466.867.000 đồng, đồng thời yêu cầu chị X trả lại cho ông bà số tiền 5.000.000 đồng trị giá của 01 cái thớt kéo (rơ mooc) nhỏ.

Ngày 18 tháng 9 năm 2017, ông K có đơn kháng cáo bổ sung yêu cầu cấp phúc thẩm tách việc tranh chấp giữa chị X với ông bà giải quyết ở vụ án khác, số tiền 200.000.000 đồng mà chị X, anh A trả nợ Ngân hàng thay cho ông bà không là tiền góp vốn mua quyền khai thác đất.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Từ thời gian ly thân cho đến nay anh A không có trách nhiệm trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc anh A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con một lần với tổng số tiền là 336.000.000 đồng. Đối với khoản nợ xăng dầu, phụ tùng xe ô tô 119.825.900 đồng là nợ riêng của anh A và ông K, không phải là nợ chung vợ chồng nên chị X không phải có nghĩa vụ cùng anh A trả nợ. Về số tiền đặt cọc 300.000.000 đồng theo biên nhận ngày 27-12-2012 là tài sản riêng của chị X nên xem xét giữ nguyên phần này theo bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông K trình bày: Số tiền 850.769.000 đồng là giá trị đất chưa khai thác, hiện mỏ đất đang đóng cửa, chưa đủ điều kiện cấp giấy phép để tiếp tục khai thác nên không có cơ sở chia cho vợ chồng anh A, chị X. Đối với phần giá trị đất đã khai thác là 2.057.290.000 đồng mà cấp sơ thẩm xác định chưa bao gồm các chi phí cần thiết nên đề nghị Hội đồng xét xử trừ các khoản chi phí bao gồm phí bảo vệ môi trường 104.000.000 đồng, chi phí thuê tư vấn lập đề án đóng cửa mỏ 40.000.000 đồng, chi phí máy bơm nước nhưng không khai thác được 108.000.000 đồng, tổng cộng 252.000.000 đồng. Ngoài ra, đối với số tiền 200.000.000 đồng do vợ chồng anh A, chị X tự trả nợ Ngân hàng là khoản tiền vợ chồng ông K được lợi không có căn cứ nên không thể xác định đây là phần vốn góp mua quyền khai thác. Do đó, đề nghị tách việc tranh chấp giữa chị X và vợ chồng ông K bằng một vụ án khác.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị X về việc yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con một lần và xác định 119.825.900 đồng là nợ chung của vợ chồng anh A, chị X phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh A về số tiền 300.000.000 đồng chị X đã trả nợ cho anh K2 là nợ riêng của chị X vì đây là nợ chung của vợ chồng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên cần xác định số tiền 130.000.000 đồng còn lại (sau khi đã trừ 60.000.000

đồng chi phí nuôi con và 300.000.000 đồng nợ của anh K2) là tài sản chung vợ chồng để chia khi ly hôn. Không chấp nhận kháng cáo của ông K, bà L vì số tiền 300.000.000 đồng chị X đặt cọc là tài sản riêng của chị X, tương đương 16,22% vốn góp. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại phần nghĩa vụ án phí của chị X, anh A do chưa đúng theo quy định tại điểm b, c Điều 13 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13-6-2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1. Nguyên đơn chị Châu Mỹ X có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị X. Người làm chứng anh Trần Văn K2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt nhưng xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ lấy lời khai của anh K2 nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

1.2. Ngày 18-9-2017, ông K bổ sung kháng cáo yêu cầu xem xét số tiền 200.000.000 đồng chị X, anh A trả nợ Ngân hàng thay cho ông bà không là 10,81% vốn góp mua quyền khai thác đất. Nhận thấy, ông K kháng cáo bổ sung khi thời hạn kháng cáo đã hết và so với kháng cáo ban đầu, ông K, bà L chỉ không đồng ý trả chị X số tiền 466.867.000 đồng tương đương với 16,22% vốn góp trên doanh thu khai thác đất từ số tiền đặt cọc 300.000.000 đồng, căn cứ khoản 2 Điều 284, Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì yêu cầu kháng cáo bổ sung nêu trên là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[2] Xét kháng cáo của chị X:

2.1. Chị X và anh A tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2012, đến năm 2013 đăng ký kết hôn, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống anh chị có 01 con chung tên Võ An K3, sinh ngày 04-02-2013, hiện đang sống cùng chị X. Chị X kháng cáo yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con một lần với tổng số tiền 336.000.000 đồng theo mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, anh A không đồng ý yêu cầu này của chị X mà chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thấy rằng, tại Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Việc cấp dưỡng có thể được thực hiện định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm, hàng năm hoặc một lần. Các bên có thể thỏa thuận thay đổi phương thức cấp dưỡng...; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết*”; trong

trường hợp này, giữa chị X và anh A không thỏa thuận được phương thức cấp dưỡng vì anh A cho rằng không có khả năng cấp dưỡng một lần. Do đó, cấp sơ thẩm quyết định anh A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng là phù hợp với điều kiện thực tế của anh A cũng như quy định pháp luật. Ngoài ra, cấp sơ thẩm không ấn định thời gian bắt đầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng là thiếu sót nên cấp phúc thẩm có bổ sung.

2.2. Đối với khoản nợ 119.825.900 đồng về tiền xăng, dầu, phụ tùng xe ô tô; chị X cho rằng đây không phải là nợ chung của vợ chồng mà là nợ riêng của anh A và ông K. Qua các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay thể hiện vợ chồng anh A, chị X có tham gia vận chuyển đất khai thác, các khoản nợ nêu trên đều phát sinh từ các giao dịch được anh A thực hiện trong thời kỳ hôn nhân để đổ xăng, dầu và thay phụ tùng cho các xe ô tô là tài sản chung của anh A, chị X; ngoài ra, còn có xe của ông K, bà L nhưng đều nhằm mục đích phục vụ việc làm ăn chung của vợ chồng anh A, chị X. Bên cạnh đó, sau khi tổng kết nợ thì ông K đã trả số tiền 40.000.000 đồng cho Cửa hàng xăng dầu F, nên có cơ sở xác định số tiền 119.825.900 đồng còn lại là nợ chung của vợ chồng anh A, chị X.

[3] Xét kháng cáo của anh A cho rằng khoản nợ 300.000.000 đồng chị X đã trả cho anh Trần Văn K2 ngày 19-11-2014 là nợ riêng của chị X, anh không đồng ý khấu trừ khoản nợ này vào số tiền 490.000.000 đồng có được từ việc bán xe Hyundai biển số 70C-046.64. Xét thấy, đối với khoản nợ này cả chị X, anh K2 chỉ cung cấp được bản phô tô giấy ký nhận và trả nợ (bút lục số 25), quá trình giải quyết vụ án chị X trình bày giấy nợ do anh K2 giữ nhưng hiện không còn bản gốc, anh A không thừa nhận có nợ tiền anh K2. Đồng thời, tại khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định *“Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp...”*. Mặt khác, chị X không đưa ra được chứng cứ chứng minh rằng chị X sử dụng số tiền này nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình theo quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, cấp sơ thẩm khấu trừ 300.000.000 đồng chị X đã trả cho anh K2 vào tài sản chung của vợ chồng là không đủ cơ sở.

[4] Xét kháng cáo của ông K, bà L không đồng ý trả số tiền 466.687.000 đồng (sau khi đã trừ 5.000.000 đồng giá trị cái thớt kéo nhỏ) tương đương với 16,22% vốn góp khai thác phần đất có giá trị 2.908.509.000 đồng cho chị X. Nhận thấy, tại biên nhận ngày 27-12-2012 (bút lục 134) thể hiện giữa chị X và bà H1 có việc giao nhận số tiền 300.000.000 đồng đặt cọc mua quyền khai thác phần đất có diện tích 20.252 m²; bà H1 cũng thừa nhận việc này nhưng không biết nguồn tiền

của ai (bút lục 473 đến 475); chị X cho rằng số tiền này là tài sản riêng của chị có trước khi chị và anh A đăng ký kết hôn ngày 29-3-2013. Ngược lại, ông K, bà L và anh A trình bày nguồn gốc số tiền 300.000.000 đồng là không thống nhất: Tại bút lục 474 ông K cho rằng 300.000.000 đồng là tiền của vợ chồng anh A, chị X mượn đem về cho vợ chồng ông để đặt cọc; tại bút lục 487 ông K cho rằng là tiền của vợ chồng ông; tại các bút lục 487, 589 anh A cho rằng là tiền của ông K, bà L; tại bút lục 463 anh A cho rằng là tiền của vợ chồng anh; tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, anh A lại cho rằng do vợ chồng anh mượn của bà L5 - hàng xóm của gia đình anh. Do đó, không có cơ sở xác định số tiền 300.000.000 đồng là của anh A cũng như ông K và bà L. Tuy nhiên, trong 100.000 m³ đất được ủy quyền khai thác, hiện chỉ khai thác được 62.419,88 m³ đất, còn lại 37.580,22 m³ đất chưa khai thác; cấp sơ thẩm buộc ông K, bà L thanh toán doanh thu 16,22% vốn góp trên cả giá trị đất chưa khai thác là không có căn cứ, vì hiện phần đất này chưa được khai thác theo Quyết định số 2059/QĐ-UBND ngày 15-9-2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh đã phê duyệt đề án đóng cửa mỏ đất san lấp, nếu các đương sự có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Do vậy, có cơ sở chấp nhận lời trình bày của ông K là chỉ tính trên doanh thu đối với phần đất đã khai thác.

Ngoài ra, ông K còn yêu cầu khấu trừ các khoản chi phí: Tiền phí bảo vệ môi trường 142.163.400 đồng, chi phí thuê tư vấn lập đề án đóng cửa mỏ 40.000.000 đồng, chi phí máy bơm nước đối với phần chưa khai thác 108.000.000 đồng. Xét thấy, đối với tiền phí bảo vệ môi trường, ông K cho rằng ông đã đưa cho bà H1 104.000.000 đồng, còn nợ lại 38.163.400 đồng và cung cấp 03 giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên T7 có khoản phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại sau khi hết hạn khai thác mỏ đất, trong khi loại phí này không thể hiện tại Điều II của Hợp đồng ủy quyền khai thác ngày 21-01-2013; đối với tiền thuê tư vấn lập đề án đóng cửa mỏ không thuộc nghĩa vụ của ông K, bà L mà là nghĩa vụ của Công ty T7 theo khoản 7 Điều 2 Quyết định số 2146/QĐ-UBND ngày 18-11-2010 của UBND tỉnh Tây Ninh và Điều 1 Quyết định 2059 ngày 15/9/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đất san lấp; đối với chi phí máy bơm nước theo nhận định trên không tính doanh thu trên phần đất chưa khai thác nên không xem xét; về các khoản chi phí khác ông K cho rằng đã đưa tiền cho bà H1 theo thỏa thuận trong hợp đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ thể hiện đã chi các khoản này nên không có căn cứ xem xét. Đồng thời, tại biên bản lấy lời khai ngày 23-02-2017 (bút lục 35) đối với ông K thể hiện “...nếu chị X không đồng ý áp giá đất đã khai thác bằng với đất chưa khai thác thì ông yêu cầu xác định lại

chính xác trong 01 m³ đất đã khai thác bao gồm những chi phí như thế nào, cụ thể tiền thuế, tiền móc đất, tiền vận chuyển...”. Vì thế, tại phiên hòa giải ngày 26-4-2017 (bút lục 502, 503), giữa chị X với ông K, bà L thống nhất thỏa thuận: Trong tổng khối lượng đất đã khai thác, có 6.000 m³ đất sỏi đỏ với giá 130.000 đồng/m³ và 56.419,88 m³ đất san lấp với giá 22.639 đồng/m³ (bằng với giá đất chưa khai thác), tức đã trừ đi các khoản chi phí nêu trên. Cấp sơ thẩm xem xét giải quyết yêu cầu của chị X đối với tiền vốn góp trên doanh thu khai thác đất là không trái quy định của pháp luật nên không chấp nhận yêu cầu tách vụ việc này ra giải quyết ở vụ án khác. Như vậy, ông K, bà L có nghĩa vụ trả cho chị X số tiền: 16,22% x 2.057.290.000 đồng = 333.692.000 đồng.

[5] Từ những nhận định trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị X; chấp nhận kháng cáo của anh A và một phần kháng cáo của ông K, bà L.

[6] Như vậy, tài sản chung của anh A và chị X gồm: 01 phần đất diện tích 368,1 m² trị giá 630.000.000 đồng; 01 xe ô tô hiệu Ford Everest biển số 70A-049.62 trị giá 350.000.000 đồng; 10,81% vốn khai thác phần đất có giá trị 2.908.059.000 đồng tương đương với 314.361.000 đồng; 60.000.000 đồng tiền lãi Ngân hàng trả thay cho ông K, bà L; 430.000.000 đồng tiền có được từ việc bán xe ô tô hiệu Hyundai biển số 70C-046.64 (sau khi đã trừ 60.000.000 đồng tiền nuôi con trong thời gian vợ chồng ly thân). Tổng giá trị tài sản chung là 1.784.361.000 đồng.

Giao chị X được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản: Phần đất diện tích 368,1 m² trị giá 630.000.000 đồng; 01 xe ô tô hiệu Ford Everest biển số 70A-049.62 trị giá 350.000.000 đồng và 430.000.000 đồng tiền bán xe ô tô hiệu Hyundai biển số 70C-046.64; tổng giá trị tài sản chung chị X được nhận là 1.410.000.000 đồng.

Giao anh A sở hữu các tài sản: 10,81% vốn khai thác phần đất có giá trị 2.908.059.000 đồng tương đương với 314.361.000 đồng; 60.000.000 đồng tiền lãi Ngân hàng trả thay cho ông K, bà L; do đó, ông K và bà L có nghĩa vụ trả cho anh A số tiền 374.361.000 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm anh A không yêu cầu ông K và bà L phải trả cho vợ chồng anh số tài sản này nhưng phần quyết định của bản án sơ thẩm không ghi nhận là thiếu sót. Như vậy, tổng giá trị tài sản chung anh A được nhận là 374.361.000 đồng.

Về nợ chung: Nợ bà Liêu X1 và ông Châu L2 475.000.000 đồng; nợ Cửa hàng xăng dầu M, Cửa hàng xăng dầu F, Cửa hàng phụ tùng ô tô V với tổng số tiền 119.825.900 đồng; tổng cộng 594.825.900 đồng. Giá trị tài sản chung anh A, chị X mỗi người được nhận sau khi trừ đi các khoản nợ là 594.767.550 đồng. Do chị X là con của bà Liêu X1, ông Châu L2 nên cần buộc chị X có nghĩa vụ trả số tiền

475.000.000 đồng; anh A có nghĩa vụ trả số tiền 119.825.900 đồng. Do vậy, chị X có nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch cho anh A là 340.232.450 đồng.

Mặt khác, theo yêu cầu khởi kiện của chị X còn yêu cầu chia tài sản: 01 cái thớt kéo (rơ mooc) lớn trị giá 35.000.000 đồng, 02 cái máy bơm nước trị giá 6.000.000 đồng/2 cái và 01 cái thớt kéo (rơ mooc) nhỏ trị giá 5.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị X, giao chị X được sở hữu 01 cái thớt kéo nhỏ và có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản này cho ông K, bà L là phù hợp nhưng phần quyết định của bản án lại không ghi nhận vấn đề này là thiếu sót.

[7] Về án phí:

7.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị X phải chịu án phí ly hôn, án phí đối với số tiền 594.767.550 đồng giá trị tài sản được chia sau khi trừ các khoản nợ chung, án phí đối với số tiền 23.000.000 đồng tương đương $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung yêu cầu chia không được chấp nhận, $\frac{1}{2}$ án phí trả nợ đối với số tiền 594.825.900 đồng.

- Anh A phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con, án phí đối với số tiền 594.767.550 đồng giá trị tài sản được chia sau khi trừ các khoản nợ chung, $\frac{1}{2}$ án phí trả nợ đối với số tiền 594.825.900 đồng.

Đối với số tiền 374.361.000 đồng (gồm 314.361.000 đồng tương đương 10,81% vốn góp mua quyền khai thác đất và 60.000.000 đồng tiền trả lãi Ngân hàng cho vợ chồng ông K, bà L) là tài sản chung vợ chồng anh A, chị X do anh A không yêu cầu ông K, bà L thanh toán nên anh A phải chịu án phí của $\frac{1}{2}$ số tiền trên là nghĩa vụ được chuyển giao từ ông K, bà L sang anh A để thanh toán cho chị X.

- Ông K và bà L phải chịu án phí đối với số tiền 328.692.000 đồng trả cho chị X, sau khi khấu trừ số tiền 5.000.000 đồng giá trị cái thớt kéo nhỏ.

7.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 43, 55, 59, 60, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 256 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 27, 30 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27-02-2009 về án phí, lệ phí Tòa án, Điều 13 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13-6-2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Châu Mỹ X; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Võ Trọng A và một phần kháng cáo của ông Võ Văn K, bà Đỗ Thị L.

2. Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 32/2017/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh.

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Châu Mỹ X và anh Võ Trọng A.

2.2. Về con chung: Chị X được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cháu Võ An K3, sinh ngày 04-02-2013.

Anh A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu K3 đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày 28/9/2017.

Anh A được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh A thực hiện quyền này.

2.3 Về tài sản chung:

- Giao chị X được quyền sở hữu và sử dụng các tài sản như sau:

+ Phần đất có diện tích 368,1 m² thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 20 (thửa mới 610, tờ bản đồ 36), tọa lạc tại ấp B3, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh; được UBND huyện C1, tỉnh Tây Ninh cấp GCNQSDĐ số CH01945/005204.CN.VP ngày 28-12-2012 do chị X, anh A đứng tên.

+ 01 xe ô tô hiệu Ford Everest biển số 70A-049.62 do chị X đứng tên.

+ Số tiền 430.000.000 đồng (trong đó chị X đang quản lý 380.000.000 đồng và anh Lê Thanh H3 đang giữ số tiền 50.000.000 đồng).

- Giao anh A được sở hữu số tiền 374.361.000 đồng (gồm 314.361.000 đồng tương đương 10,81% vốn góp mua quyền khai thác đất và 60.000.000 đồng tiền trả lãi Ngân hàng cho vợ chồng ông K, bà L). Ghi nhận anh Võ Trọng A không yêu cầu ông Võ Văn K, bà Đỗ Thị L thanh toán số tiền 374.361.000 đồng (Ba trăm bảy mươi tư triệu ba trăm sáu mươi một nghìn đồng)

- Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị Châu Mỹ X đối với: 01 cái thớt kéo (rơ mooc) lớn, 02 cái máy bơm nước và 01 cái thớt kéo (rơ mooc) nhỏ.

- Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của chị X đối với xe ô tô hiệu Huyndai biển số 70C-022.03.

2.4. Về nợ chung:

- Buộc chị Châu Mỹ X có nghĩa vụ trả cho bà Liêu X1 và ông Châu L2 số tiền 475.000.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

- Buộc anh Võ Trọng A có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị D - Chủ Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu M số tiền 39.757.000 đồng (Ba mươi chín triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn đồng); bà Ngô Thị K1 - Chủ Cửa hàng phụ tùng ô tô V số

tiền 23.231.000 đồng (Hai mươi ba triệu hai trăm ba mươi một nghìn đồng) và chị Du Huỳnh Khánh V - Chủ Cửa hàng xăng dầu F số tiền 56.837.900 đồng (Năm mươi sáu triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn chín trăm đồng).

Ghi nhận ông Châu L2, bà Liêu X1, bà D, bà K1, chị V không yêu cầu tính lãi.

2.5. Chị X có nghĩa vụ giao cho anh A 340.232.450 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu hai trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi đồng) tiền chênh lệch chia tài sản chung.

2.6. Về tài sản riêng:

- Chị Châu Mỹ X được quyền sở hữu 01 cái thớt kéo (rơ mooc) nhỏ trị giá 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

- Chấp nhận một phần yêu cầu của chị X đối với ông K, bà L về 16,22% vốn góp trên doanh thu đất đã khai thác. Buộc ông Võ Văn K và bà Đỗ Thị L có nghĩa vụ trả lại cho chị Châu Mỹ X số tiền 333.692.000 đồng, khấu trừ 5.000.000 đồng giá trị cái thớt kéo nhỏ chị X phải trả cho ông K, bà L; ông K, bà L còn phải trả cho chị X số tiền 328.692.000 đồng (Ba trăm hai mươi tám triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn đồng).

2.7. Ghi nhận anh Lê Thanh H3 đồng ý thanh toán cho chị X 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) tiền bán xe còn lại. Anh H3 có quyền và nghĩa vụ đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoàn tất các thủ tục sang tên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô Hyundai biển số 70C-046.64 cho anh H3 đứng tên.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì còn phải chịu tiền lãi phát sinh đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng: Chị X, anh A mỗi người phải chịu 15.403.000 đồng, ông K và bà L phải chịu 14.000.000 đồng. Ghi nhận chị X đã nộp 44.806.000 đồng nên anh A có nghĩa vụ trả 15.403.000 đồng (Mười lăm triệu bốn trăm lẻ ba nghìn đồng), ông K và bà L có nghĩa vụ trả 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng) cho chị X.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Châu Mỹ X phải chịu 200.000 đồng án phí ly hôn, 27.790.702 đồng án phí trên giá trị tài sản chung được chia, 13.896.518 đồng án phí trên các khoản nợ chung và 1.150.000 đồng án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận. Tổng cộng, chị X phải chịu 43.037.220 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã

nộp 28.625.000 đồng gồm: 200.000 đồng theo biên lai thu số 0003298 ngày 03-12-2014, 23.250.000 đồng theo biên lai thu số 0003491 ngày 09-02-2015, 4.875.000 đồng theo biên lai thu số 0012165 ngày 26-5-2017 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012228 ngày 12-6-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G; chị X còn phải nộp 14.412.220 đồng (Mười bốn triệu bốn trăm mười hai nghìn hai trăm hai mươi đồng).

- Anh Võ Trọng A phải chịu 200.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, 27.790.702 đồng án phí trên giá trị tài sản chung được chia, 13.896.518 đồng án phí trên các khoản nợ chung, 9.359.025 đồng án phí của $\frac{1}{2}$ số tiền 374.361.000 đồng. Tổng cộng, anh A phải chịu 51.246.245 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.125.000 đồng theo biên lai thu số 0012160 ngày 25-5-2017 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012249 ngày 16-6-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G; anh A còn phải nộp 44.821.245 đồng (Bốn mươi bốn triệu tám trăm hai mươi một nghìn hai trăm bốn mươi lăm đồng).

- Ông Võ Văn K và bà Đỗ Thị L phải chịu 16.434.600 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012250 ngày 16-6-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G; ông K, bà L còn phải nộp 16.134.600 đồng (Mười sáu triệu một trăm ba mươi bốn nghìn sáu trăm đồng).

- Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp cho các đương sự:

+ Bà Đỗ Thị D số tiền 993.925 đồng (Chín trăm chín mươi ba nghìn chín trăm hai mươi lăm đồng) theo biên lai thu số 0011261 ngày 11-8-2016;

+ Chị Du Huỳnh Khánh V số tiền 1.421.000 đồng (Một triệu bốn trăm hai mươi một nghìn đồng) theo biên lai thu số 0011283 ngày 23-8-2016;

+ Bà Ngô Thị K1 số tiền 581.000 đồng (Năm trăm tám mươi một nghìn đồng) theo biên lai thu số 0011263 ngày 12-8-2016;

+ Bà Liêu X1 số tiền 11.500.000 đồng (Mười một triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0011635 ngày 27-12-2016.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện G;
- CCTHADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ; tập án./

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Thị Thu Trang